

Số: 36 /2015/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 16 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản đặc thù của tỉnh và một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của liên bộ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 139/TTr-SNN ngày 03/9/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản đặc thù của tỉnh và một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản của tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế (sau đây gọi tắt là người sản xuất) các loại sản phẩm nông nghiệp và thủy sản an toàn thuộc danh mục sản phẩm được hỗ trợ tại Điều 4 Quyết định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm VietGAP là sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt bao gồm: VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các tiêu chuẩn GAP khác; tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng (gọi chung là VietGAP).

3. Áp dụng VietGAP là quá trình áp dụng VietGAP ở một trong hai cấp độ sau:

a) Áp dụng các tiêu chí chủ yếu của VietGAP liên quan đến an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc được cụ thể hóa trong Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) đối với người sản xuất và Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm (sau đây gọi chung là Quy chuẩn kỹ thuật);

b) Áp dụng toàn bộ các tiêu chí của VietGAP liên quan đến an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và sức khỏe cho người lao động trong sản xuất, sơ chế sản phẩm.

4. Sản phẩm an toàn là một trong các loại sản phẩm sau:

a) Sản phẩm an toàn là sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được đánh giá, chứng nhận, công bố là sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật hoặc với VietGAP.

b) Sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

Điều 4. Danh mục sản phẩm được hỗ trợ theo quy định này bao gồm:

1. Sản phẩm trồng trọt: ca cao

2. Sản phẩm thủy sản: cá lăng.

Điều 5. Điều kiện hỗ trợ

Người sản xuất được hỗ trợ đối với các sản phẩm được quy định tại Điều 4 của Quyết định này, phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Phải đăng ký và thực hiện áp dụng VietGAP trong quá trình sản xuất, sơ chế sản phẩm với Sở Nông nghiệp & PTNT. Giấy đăng ký theo mẫu kèm theo Quyết định này có xác nhận của UBND cấp xã.

2. Địa điểm sản xuất phải thuộc vùng quy hoạch của tỉnh, trường hợp địa điểm sản xuất, sơ chế không thuộc vùng quy hoạch hoặc chưa có quy hoạch sản xuất đối với sản phẩm đó thì phải được sự đồng ý của UBND tỉnh cho phép đầu tư, sản xuất.

3. Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm được ghi trong Giấy đăng ký áp dụng VietGAP và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tại địa điểm đăng ký áp dụng VietGAP.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ

1. Hỗ trợ 100% kinh phí cho điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, xác định vùng đủ điều kiện sản xuất tập trung đáp ứng yêu cầu sản xuất VietGAP.

2. Hỗ trợ 100 % kinh phí đào tạo, dạy nghề, tập huấn và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất, sơ chế sản phẩm VietGAP.

3. Hỗ trợ một lần 100 % kinh phí thuê tư vấn thực hiện và thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm thực phẩm an toàn.

4. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

5. Ngoài các nội dung hỗ trợ nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này, người sản xuất còn được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo các quy định hiện hành của tỉnh nhưng không được trùng lặp nội dung hỗ trợ.

Điều 7. Nguồn kinh phí đầu tư, hỗ trợ

1. Hằng năm, căn cứ vào nguồn kinh phí do Trung ương đầu tư, hỗ trợ và khả năng ngân sách của địa phương, các đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tại Quyết định này và gửi Sở Tài chính xem xét, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định. Nội dung, mức đầu tư, hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của Chương trình, Dự án có liên quan và các nguồn kinh phí sự nghiệp khác.

2. Ngân sách địa phương được lồng ghép với các chương trình, dự án nêu tại Phụ lục II của Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKH-CN ngày 16/10/2013, các Chương trình, Dự án khác có liên quan và các nguồn kinh phí sự nghiệp khác để đầu tư, hỗ trợ cho các Dự án áp dụng VietGAP.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; hướng dẫn, theo dõi,



tổng hợp kết quả thực hiện chính sách và các vướng mắc, phát sinh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết.

b) Hàng năm, tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện trên địa bàn tỉnh, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư bàn thống nhất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

c) Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, xác định các vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp và thủy sản theo VietGAP; tham mưu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định các vùng sản xuất nông nghiệp và thủy sản tập trung.

d) Chủ trì thực hiện xét duyệt đối tượng đăng ký hỗ trợ và chịu trách nhiệm thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

đ) Đánh giá, đề xuất tổ chức chứng nhận sản xuất, sơ chế sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP.

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất với các Bộ, ngành Trung ương thông qua các chương trình, dự án để hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng (giao thông, kênh mương tưới tiêu, điện hạ thế) cho vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp và thủy sản tập trung đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn VietGAP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn ghép các chương trình, dự án theo quy định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Hỗ trợ thực hiện tư vấn và chứng nhận VietGAP cho các cơ sở tham gia sản xuất nông nghiệp, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký nhãn hiệu hàng hóa đối với các sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước và nước ngoài, hỗ trợ đổi mới công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

c) Ưu tiên bố trí nguồn vốn sự nghiệp khoa học hàng năm để hỗ trợ các hoạt động xây dựng, bảo hộ thương hiệu; sở hữu trí tuệ; thực hiện các đề tài, dự án về chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng các mô hình sản xuất, chế biến nông nghiệp và thủy sản.

4. Sở Tài chính căn cứ vào kinh phí do các đơn vị có liên quan lập để thực hiện chính sách hỗ trợ tại Quyết định này và xem xét tham mưu UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

5. Sở Công Thương căn cứ kế hoạch hàng năm định hướng chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại về phân phối, tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP và vận động tuyên truyền người tiêu dùng sử dụng sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã hướng dẫn cơ sở thực hiện báo cáo đánh giá tác động

môi trường (ĐTM) hoặc cam kết bảo vệ môi trường và các nội dung có liên quan đến lĩnh vực quản lý.

7. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Phước chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn tỉnh ưu tiên bố trí nguồn vốn vay cho các chương trình, dự án sản xuất, sơ chế sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP.

8. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh cập nhật truyền thông các thông tin về sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã:

a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn quản lý.

b) Xây dựng dự án và đề xuất kinh phí cụ thể về phát triển sản xuất, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn.

c) Chịu trách nhiệm hỗ trợ và quyết toán kinh phí đã thực hiện theo hướng dẫn của sở, ngành; kiểm tra, giám sát việc sản xuất và sử dụng vốn theo chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn.

d) Định kỳ tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả chính sách trên địa bàn về Sở Nông nghiệp & PTNT.

10. Định kỳ hàng năm, các đơn vị có liên quan và các huyện, thị xã xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí hỗ trợ cơ sở sản xuất, sơ chế sản phẩm nông nghiệp và thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Các ông (bà) Chánh Văn Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL – Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND;
- Đoàn ĐBQH, UBMTTQ VN tỉnh;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm tin học - Công báo;
- Như Điều 9;
- LĐVP, các phòng;
- Lưu: VT (Th qpl 02-015).

142

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KỶ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Trai





Phụ lục
GIẤY ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG VietGAP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2015
của UBND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

GIẤY ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG VietGAP

Kính gửi: (Chủ đầu tư dự án áp dụng VietGAP)

1. Tên người sản xuất:.....
2. Địa chỉ:.....
ĐTFaxEmail:.....
3. Quyết định thành lập hoặc Giấy phép kinh doanh (nếu có):
4. Đăng ký áp dụng VietGAP:
 - Giai đoạn áp dụng: Sản xuất ; Sơ chế ; Sản xuất và sơ chế
 - Chung loại sản phẩm:
 - Diện tích sản xuất (ha hoặc m²)
 - Công suất sơ chế (kg hoặc tấn/ngày):
 - Sản lượng sản xuất/sơ chế (kg hoặc tấn/năm):
 - Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm: hoặc
 - Phương án tiêu thụ sản phẩm VietGAP:....
5. Chúng tôi cam kết áp dụng VietGAP trong quá trình
Sản xuất Sơ chế Sản xuất và sơ chế đối với sản phẩm ...
Đề nghị ... (Chủ đầu tư dự án) ... cho tham gia dự án VietGAP để được
hỗ trợ theo Quyết định số /2015/QĐ-UBND ngày / /2015 của UBND tỉnh./.

**Xác nhận của UBND
xã/ phường/ thị trấn**
(Ký tên, đóng dấu)

Người sản xuất
(Ký tên, đóng dấu nếu có)